

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: CHĂN NUÔI
CHUYÊN NGÀNH 1: CHĂN NUÔI - THÚ Y (CN1)
CHUYÊN NGÀNH 2: DINH DƯỠNG VÀ CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI (CN2)

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TY03051: BỆNH TRUYỀN NHIỄM THÚ Y 1
(Veterinary infectious diseases 1)

I. Thông tin về học phần

- Học kì: 05
- Tín chỉ: **Tổng số tín chỉ 02 (Lý thuyết 1,5 – Thực hành 0,5 - Tự học 6)**
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập
 - + Học lý thuyết trên lớp: 21 tiết
 - + Thảo luận trên lớp: 1,5 tiết
 - + Thực hành trong phòng thí nghiệm: 7,5 tiết
- Giờ tự học: 90 tiết
- Đơn vị phụ trách:
 - Bộ môn: Vi sinh vật truyền nhiễm
 - Khoa: Thú y
- Học phần thuộc khối kiến thức:

| Đại cương <input type="checkbox"/> | | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
| | | CN1 | | CN2 | | CN1 | | CN2 | |
| Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn |
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | x | <input type="checkbox"/> | x | <input type="checkbox"/> |

- Học phần học song hành:
- Học phần tiên quyết: CN03201 – Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh Tiếng Việt x

II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi

*** Mục tiêu:**

- Về kiến thức: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về quá trình phát sinh và lây lan bệnh truyền nhiễm trên đàn gia súc, gia cầm; đặc điểm một số bệnh truyền nhiễm thường xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm và cách thức chẩn đoán, phòng trị bệnh truyền nhiễm.

- Về kỹ năng: Học phân trang bị cho sinh viên những kỹ năng chẩn đoán bệnh truyền nhiễm dựa vào đặc điểm dịch tễ, triệu chứng, bệnh tích đặc trưng của bệnh và phương pháp chẩn đoán trong phòng thí nghiệm, phòng và điều trị bệnh truyền nhiễm thường gặp ở động vật nuôi tại Việt Nam.

- Về thái độ: Học phân rèn luyện cho sinh viên trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật

*** Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Kết quả học tập mong đợi của chương trình Cử Nhân Chăn nuôi | |
|--|---|
| Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có thể: | |
| Kiến thức tổng quát | CDR 1: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Chăn nuôi |
| Kiến thức chuyên ngành | CDR 2: Phân tích các yếu tố tác động đến sản xuất giống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi |
| | CDR 3: Đánh giá hiệu quả sản xuất giống, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi |
| | CDR 4: Thiết kế các chương trình sản xuất chăn nuôi đảm bảo phát triển bền vững |
| Kỹ năng tổng quát | CDR 5: Vận dụng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu khoa học, thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả |
| | CDR 6: Phối hợp làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay nhà quản lý |
| | CDR 7: Giao tiếp hiệu quả bằng đa phương tiện, thích nghi với môi trường đa văn hóa; đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Bộ GD&ĐT. |
| Kỹ năng chuyên ngành | CDR 8: Vận dụng các kỹ năng khảo sát, thu thập và xử lý thông tin phục vụ NCKH, phát triển công nghệ và quản lý sản xuất ngành chăn nuôi có hiệu quả |
| | CDR 9: Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ và các mô hình phù hợp vào sản xuất chăn nuôi bền vững |
| | CDR 10: Sử dụng công nghệ thông tin và các trang thiết bị hiện đại của ngành Chăn nuôi phục vụ sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu đề ra |
| | CDR 11: Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu trong chăn nuôi |
| Thái độ | CDR 12: Tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp |
| | CDR 13: Thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật |
| | CDR 14: Thể hiện tinh thần học tập suốt đời. |

*** Kết quả học tập mong đợi của học phần:**

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

I – Giới thiệu (Introduction); P – Thực hiện (Practice); R – Củng cố (Reinforce); M – Đạt được (Master)

| Mã HP | Tên học phần | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT | | | | | | |
|---------|---------------------------|---|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | CĐR1 | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 |
| TY03051 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1 | | M | P | | P | | |
| | | CĐR 8 | CĐR 9 | CĐR 10 | CĐR 11 | CĐR 12 | CĐR 13 | CĐR 14 |
| | | | | | | | R | |
| | | | | | | | | |

| Ký hiệu | KQHTMD của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được | CĐR của CTĐT |
|--------------------------------|--|---|
| Kiến thức | | |
| K1 | Áp dụng kiến thức về bệnh truyền nhiễm thú y vào việc chẩn đoán, phòng trị bệnh cho vật nuôi một cách hiệu quả. | CĐR 2: Phân tích các yếu tố tác động đến sản xuất giống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi |
| K2 | Đánh giá hiệu quả của quy trình phòng chống bệnh truyền nhiễm ở vật nuôi | CĐR 3: Đánh giá hiệu quả sản xuất giống, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi |
| Kỹ năng | | |
| K3 | Thực hiện các qui trình kỹ thuật trong chẩn đoán, điều trị bệnh truyền nhiễm cho vật nuôi, phòng chống dịch bệnh cho động vật. | CĐR 5: Vận dụng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu khoa học, thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | |
| K4 | Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người và thể hiện lòng yêu quý động vật | CĐR 13: Thể hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật |

III. Nội dung tóm tắt của học phần

TY03051. Bệnh truyền nhiễm thú y 1 (Veterinary infectious diseases 1). (2TC: 1,5 – 0,5 – 6). Học phần này gồm: Phòng chống bệnh truyền nhiễm; bệnh truyền nhiễm của loài nhai lại; bệnh truyền nhiễm của loài lợn và bệnh truyền nhiễm của gia cầm. Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm. Học phần tiên quyết: Vi sinh vật học thú y

IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy

Bài giảng, Thực hành, Thảo luận nhóm, Tự học.

Giảng dạy trực tuyến qua E-learning/MS team.

2. Phương pháp học tập

Sinh viên dự giờ đầy đủ theo quy định và làm bài tập nhóm, tham gia thực hành.

Học tập trực tuyến qua E-learning/MS team.

V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham gia dự giờ lý thuyết và thực hành đầy đủ theo quy định.

- Chuẩn bị cho bài giảng: tất cả sinh viên tham dự học phần này phải trang bị đầy đủ giáo trình/bài giảng và đọc bài trước khi đến lớp

- Thảo luận: tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham gia vào một nhóm để thảo luận làm bài kiểm tra, tiểu luận nhóm

- Thực hành: tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham gia đầy đủ 03 buổi thực hành cá nhân/ nhóm 20 - 25 sinh viên.

- Thi cuối kì: bắt buộc sinh viên phải tham gia kiểm tra cuối kì theo lịch của ban Quản lý đào tạo

VI. Đánh giá và cho điểm

1. Thang điểm: 10

2. Điểm trung bình của học phần là tổng điểm của các rubric nhân với trọng số tương ứng của từng rubric

3. Phương pháp đánh giá

| Rubric đánh giá | KQHTMĐ được đánh giá | Trọng số (%) | Thời gian/Tuần học |
|---|----------------------|--------------|--------------------|
| Đánh giá quá trình | | | |
| Rubric 1. Đánh giá chuyên cần và kiểm tra nhanh | K1, K3 | 20 | |
| Rubric 2. Thảo luận | K1, K2, K4 | 10 | |
| Rubric 3. Thực hành | K3 | 10 | |
| Đánh giá cuối kì | | | |
| Rubric 4. Kiểm tra cuối kì | K1, K2, K3, K4 | 60 | |

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần và kiểm tra nhanh (tham dự lớp)

| Tiêu chí | Trọng số (%) | Tốt 8.5-10 điểm | Khá 6.5-8.4 điểm | Trung bình 4-6.4 điểm | Kém 0-3.9 điểm |
|--------------------|--------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|
| Thái độ tham dự | 25 | Luôn chú ý và tham gia các hoạt động | Khá chú ý, có tham gia | Có chú ý, ít tham gia | Không chú ý/không tham gia |
| Thời gian tham dự | 25 | Tham dự đủ 100% bài học | Tham dự trên 90% bài học | Tham dự từ 70 đến 90% | Tham dự dưới 70% số buổi (không được vắng quá 5 buổi học lý thuyết; không được vắng thực hành) |
| Bài kiểm tra nhanh | 50 | Trả lời đúng > 80% câu hỏi | Trả lời đúng 60-80% câu hỏi | Trả lời đúng từ 50-60% câu hỏi | Trả lời đúng dưới < 50 |

Rubric 2. Đánh giá thảo luận (theo nhóm)

| Tiêu chí | Trọng số (%) | Tốt 8.5-10 điểm | Khá 6.5-8.4 điểm | Trung bình 4-6.4 điểm | Kém 0-3.9 điểm |
|--|--------------|--|---|---|---|
| Nội dung | 10 | Phong phú hơn yêu cầu | Đầy đủ theo yêu cầu | Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng | Thiếu nhiều nội dung quan trọng |
| | 10 | Chính xác, khoa học | Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ | Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng | Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng |
| Cấu trúc và tính trực quan | 10 | Cấu trúc bài và slides rất hợp lý | Cấu trúc bài và slides khá hợp lý | Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý | Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý |
| | 10 | Rất trực quan và thẩm mỹ | Khá trực quan và thẩm mỹ | Tương đối trực quan và thẩm mỹ | Ít/Không trực quan và thẩm mỹ |
| Kỹ năng trình bày | 10 | Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục | Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục | Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng | Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng |
| Tương tác cử chỉ | 10 | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt | Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ |
| Quản lý thời gian | 10 | Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống | Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống. | Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống. | Quá giờ |
| Trả lời câu hỏi | 10 | Các câu hỏi đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Không trả lời được đa số câu hỏi |
| Sự phối hợp trong nhóm | 10 | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm |
| Đánh giá chéo của sinh viên trong nhóm | 10 | 8.5 - 10 điểm | 6.5 – 8.4 điểm | 4 – 6.4 điểm | 0 – 3.9 điểm |

Rubric 3: Đánh giá bài tập thực hành

| Tiêu chí | Trọng số (%) | Tốt 8.5-10 điểm | Khá 6.5-8.4 điểm | Trung bình 4-6.4 điểm | Kém 0-3.9 điểm |
|---------------------------|--------------|--|---|---|--|
| Thái độ tham dự | 30 | Chăm chỉ, nghiêm túc, thực hiện đúng hướng dẫn, đúng thời gian, hợp tác tốt với các thành viên trong nhóm | Nghiêm túc, theo đúng hướng dẫn, hoàn thành đúng thời gian, hợp tác với các thành viên trong nhóm | Chưa thực sự nghiêm túc, theo đúng hướng dẫn, không hoàn thành đúng thời gian, chưa hợp tác tốt với thành viên trong nhóm | Lười, không nghiêm túc, không theo đúng hướng dẫn, không hợp tác với các thành viên trong nhóm |
| Sản phẩm thực hành | 40 | Đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng | Đạt yêu cầu về số lượng nhưng chất lượng chưa tốt | Không đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng | Không có sản phẩm |
| Báo cáo kết quả thực hành | 30 | Báo cáo trình bày đầy đủ, rõ ràng, trung thực nội dung và kết quả thực hành, nhận xét kết quả hợp lý, có hình ảnh minh họa | Báo cáo trình bày đầy đủ và trung thực nội dung và kết quả, nhận xét sơ sài, không có hoặc ít hình ảnh minh họa | Báo cáo trình bày sơ sài, thiếu nội dung, không có nhận xét kết quả, không có hình ảnh minh họa | Không có báo cáo |

Rubric 4: Đánh giá cuối kì

Thi cuối kì: dạng bài thi tự luận. Bắt buộc tham gia đầy đủ và đánh giá theo đáp án

| Nội dung kiểm tra | Chỉ báo thực hiện của học phần được đánh giá qua câu hỏi | KQHTMĐ của môn học được đánh giá qua câu hỏi |
|--|--|--|
| Chương 1: Đại cương về phòng chống bệnh truyền nhiễm | Chỉ báo 1: Hiểu biết về Quá trình sinh dịch? Nguyên tắc phòng và chống bệnh truyền nhiễm? | K1, K2, K4 |
| Chương 2: Một số bệnh truyền nhiễm ở trâu bò | Chỉ báo 2: Chẩn đoán bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng trâu bò dựa vào dịch tễ học, triệu chứng và bệnh tích? Chỉ báo 3: Biện pháp phòng, trị bệnh bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng trâu bò? Trình bày cơ sở khoa học của các biện pháp đó? Chỉ báo 4: Trình bày hiểu biết của anh (chị) về tình hình bệnh Lở mồm long móng ở Việt Nam (tình hình dịch, vacxin phòng bệnh)? | K1, K2, K3 |

| | | |
|---|---|-----------------------|
| <p>Chương 3: Một số bệnh truyền nhiễm ở lợn</p> | <p>Chỉ báo 5: Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn, Tụ huyết trùng lợn, Phó thương hàn lợn, Đóng dấu lợn, Tai xanh dựa vào dịch tễ học, triệu chứng và bệnh tích? Chỉ báo 6: Nêu cách xử lý đối với đàn lợn bị Dịch tả lợn, Tụ huyết trùng lợn, Phó thương hàn, Đóng dấu lợn, Tai xanh Chỉ báo 7: Trình bày hiểu biết của anh (chị) về tình hình bệnh Tai xanh ở Việt Nam (tình hình dịch, vaccin phòng bệnh)?</p> | <p>K1, K2, K3</p> |
| <p>Chương 4: Một số bệnh truyền nhiễm ở gia cầm và thủy cầm</p> | <p>Chỉ báo 9: Chẩn đoán bệnh Newcastle, Gumboro, Cúm gia cầm, Thương hàn gà, Dịch tả vịt, Tụ huyết trùng gia cầm dựa vào dịch tễ học, triệu chứng và bệnh tích? Chỉ báo 10: Biện pháp phòng và can thiệp vào ổ dịch Newcastle, Gumboro, Dịch tả vịt, Tụ huyết trùng gia cầm, Thương hàn gà? Trình bày cơ sở khoa học của các biện pháp đó? Chỉ báo 11: Trình bày hiểu biết của anh (chị) về tình hình bệnh Cúm gia cầm ở Việt Nam (tình hình dịch, vaccin phòng bệnh)? Chỉ báo 12: Trình bày hiểu biết của anh (chị) về ứng dụng của phản ứng ngăn trở ngưng kết hồng cầu (HI) trong công tác chẩn đoán và phòng chống bệnh?</p> | <p>K1, K2, K3, K4</p> |

4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

- Dự lớp: là điều kiện bắt buộc, sinh viên không được vắng mặt quá 30% số tiết quy định
- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các bài thực hành mới đủ điều kiện dự thi cuối kỳ;
- Sinh viên có đầy đủ giáo trình/bài giảng của học phần và chuẩn bị bài tập đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên
- Trong giờ chú ý nghe giảng, không gây mất trật tự làm ảnh hưởng đến người khác

VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

* **Sách giáo trình/Bài giảng:** (Liệt kê ít nhất 1 giáo trình- cập nhật mới từ 3 năm trở lại đây)

Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ, Lê Văn Lãnh, Đỗ Ngọc Thúy, Nguyễn Văn Giáp, Đặng Hữu Anh, Trương Hà Thái, Chu Thị Thanh Hương (2020). *Giáo trình bệnh truyền nhiễm thú y*. Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp

* **Tài liệu tham khảo khác:** (Liệt kê ít nhất 3 tài liệu tham khảo)

- Jeffrey J. Zimmerman, Locke A. Karriker, Alejandro Ramirez, Kent J. Schwartz, Gregory W. Stevenson, Jianqiang Zhang (2019). *Diseases of Swine*. Eleventh Edition. Print ISBN:9781119350859 |Online ISBN:9781119350927 |DOI:10.1002/9781119350927 © 2019 John Wiley & Sons, Inc.

- David E. Swayne, Martine Boulianne, Catherine M. Logue, Larry R. McDougald, Venugopal Nair, David L. Suarez, Sjaak de Wit, Tom Grimes, Deirdre Johnson, Michelle Kromm, Teguh Yodiantara Prajitno, Ian Rubinoff, Guillermo Zavala (2019). *Diseases of Poultry*, 14th Edition. Print ISBN:9781119371168 |Online ISBN:9781119371199 |DOI:10.1002/9781119371199 © 2020 by John Wiley & Sons, Inc.

- OIE (2018). *Terrestrial Manual*, 8th Edition, Volumes 1, 2 and 3. ISBN 978-92-95108-18-9. Ref: A 237

VIII. Nội dung chi tiết của học phần

| Tuần | Nội dung | KQHTMD của học phần |
|------|---|---------------------|
| 1 | Chương 1: Phòng chống bệnh truyền nhiễm | |
| | <p>A/Tóm tắt các nội dung chính trên lớp: Nội dung GD lý thuyết: (2,5 tiết) 1.1. Quá trình sinh dịch 1.2. Biện pháp phòng và chống bệnh truyền nhiễm Nội dung semina/thảo luận (0,5 tiết) a. Nguyên tắc lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển bệnh phẩm b. Tổ chức đợt tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm</p> | K1, K2, K4 |
| | <p>B/Các nội dung cần tự học ở nhà: (6 tiết) c. Hiện tượng nhiễm trùng d. Các thể bệnh truyền nhiễm</p> | K1 |
| 2-3 | Chương 2: Bệnh truyền nhiễm ở loài nhai lại | |
| | <p>A/Tóm tắt các nội dung chính trên lớp: Nội dung GD lý thuyết: (4 tiết) 2.1. Bệnh Lở mồm long móng 2.2. Bệnh Tụ huyết trùng trâu bò Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm: (1,5tiết) Chẩn đoán bệnh ở loài nhai lại dựa vào triệu chứng, bệnh tích đặc trưng</p> | K1, K2, K3 |
| | <p>B/Các nội dung cần tự học ở nhà: (11tiết) 2.3. Phân biệt bệnh Lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu bò với một số bệnh dễ nhầm lẫn dựa vào dịch tễ học, triệu chứng, bệnh tích đặc trưng; 2.4. Xây dựng phác đồ điều trị bệnh ở trâu bò</p> | K1, K2, K3 |
| 4-5 | Chương 3: Bệnh truyền nhiễm ở lợn | |
| | <p>A/Tóm tắt các nội dung chính trên lớp: Nội dung GD lý thuyết: (7 tiết) 3.1. Bệnh Dịch tả lợn 3.2. Bệnh Tụ huyết trùng lợn 3.3. Bệnh Phó thương hàn lợn 3.4. Bệnh Đóng dấu lợn 3.5. Bệnh Tai xanh Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm: (1,5 tiết) 3.6. Chẩn đoán bệnh ở loài lợn dựa vào triệu chứng, bệnh tích đặc trưng</p> | K1, K2, K3 |

| | | |
|-----|--|----------------|
| | <p>Nội dung semina/thảo luận: (0,5 tiết) 3.7. Hiểu biết về biện pháp sử dụng vaccin phòng bệnh ở lợn</p> | |
| | <p>B/Các nội dung cần tự học ở nhà: (18 tiết) 3.8. Phân biệt 4 bệnh đỏ của lợn với một số bệnh dễ nhầm lẫn dựa vào dịch tễ học, triệu chứng, bệnh tích đặc trưng; 3.9. Xây dựng phác đồ điều trị bệnh ở lợn</p> | K1, K2, K3 |
| | <p>Chương 4: Bệnh truyền nhiễm ở gia cầm</p> | |
| 6-7 | <p>A/Tóm tắt các nội dung chính trên lớp: Nội dung GD lý thuyết: (7,5tiết) 4.1. Bệnh Newcastle 4.2. Bệnh Gumboro 4.3. Bệnh Tụ huyết trùng gia cầm 4.4. Bệnh Thương hàn gà 4.5. Bệnh Dịch tả Vịt 4.6. Bệnh Cúm gia cầm</p> <p>Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:(4,5tiết) 4.7. Chẩn đoán bệnh ở loài gia cầm dựa vào triệu chứng, bệnh tích đặc trưng 4.8. Chẩn đoán vi khuẩn học bệnh tụ huyết trùng gia cầm</p> <p>Nội dung semina/thảo luận: (0,5 tiết) 4.9. Hiểu biết về biện pháp sử dụng vaccin phòng bệnh ở gia cầm</p> | K1, K2, K3, K4 |
| | <p>B/Các nội dung cần tự học ở nhà: (25tiết) 4.10. Phân biệt một số bệnh ở gia cầm dễ nhầm lẫn dựa vào dịch tễ học, triệu chứng, bệnh tích đặc trưng; 4.11. Xây dựng phác đồ điều trị bệnh ở gia cầm</p> | K1, K2, K3 |

IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần

Cơ sở vật chất đầy đủ cho việc học e-learning

- Phòng học chuyên môn, thực hành:

Phòng học đảm bảo đủ ánh sáng, thông thoáng, phòng thực tập dễ dàng vệ sinh tiêu độc

- Trang thiết bị máy móc:

+ Máy chiếu (projector) và màn chiếu

+ Loa cá nhân

+ Bảng

+ Phòng thực tập và phòng chuẩn bị thực tập được trang bị máy móc theo quy định chuyên môn và sinh vật thú y.

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

Động vật khỏe để gây bệnh thực nghiệm và động vật mắc bệnh tự nhiên để chẩn đoán;

Các loại môi trường, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư phục vụ cho giảng dạy chuyên khoa

- E- learning

X. Các đợt cải tiến

Lần 1: 7/2018

Lần 2: 7/2019

Lần 3: 7/2020

Lần 4: 7/2021

Lần 5: 7/2022

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)


Huỳnh Thị Mỹ Lệ

TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)



Bùi Trần Anh Đào

Hà Nội, ngày *25* tháng *7* năm *2022*

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

(Ký và ghi rõ họ tên)


Đặng Hữu Anh

KT. GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
GS.TS. Phạm Văn Cường

PHỤ LỤC

THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|--|--|
| Họ và tên: Huỳnh Thị Mỹ Lệ | Học hàm, học vị: PGS, TS |
| Địa chỉ cơ quan: Khoa Thú y, Học viện NNVN | Điện thoại liên hệ: 0913081492 |
| Email: huynhtml@vnua.edu.vn hoặc huynhtml@yahoo.com | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại hoặc email (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|--|--|
| Họ và tên: Nguyễn Văn Giáp | Học hàm, học vị: TS |
| Địa chỉ cơ quan: Khoa Thú y, Học viện NNVN | Điện thoại liên hệ: 0979008128 |
| Email: nvgiap@vnua.edu.vn hoặc vetvn_haul@yahoo.com | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại hoặc email (nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) | |

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|--|--|
| Họ và tên: Đặng Hữu Anh | Học hàm, học vị: TS |
| Địa chỉ cơ quan: Khoa thú y, Học viện NNVN | Điện thoại liên hệ: 0977832477 |
| Email: dhanh@vnua.edu.vn hoặc huuanh82@yahoo.com | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: điện thoại hoặc email | |